

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 10-4-2019  
V/v tranh chấp HNGĐ -  
Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Minh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hồ Thị Mai Hương  
2. Ông Phạm Phước Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/03/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 13, ấp Bình Mỹ B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Số 45, ấp Đông Khánh, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Lê Thanh H**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ 13, ấp Bình Mỹ B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị **B** là nguyên đơn trình bày:

-Về hôn nhân: Vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2002 tại UBND xã B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, do ông **H** thường xuyên uống rượu và có tình cảm bất chính với người khác. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay không quan tâm đến nhau. Trong thời gian ly thân không ai có ý hàn gắn tình cảm do quá nhiều mâu thuẫn không thể nào giải quyết được. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên nay bà Nguyễn Thị **B** yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh **H**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc **Q**, sinh năm 1996 và Lê Thị Ngọc **H**, sinh ngày 08/3/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

-Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn là ông Lê Thanh **H** đã được được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia phiên hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị **B** có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh **H**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn*”.

Ông Lê Thanh **H** là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lê Thanh **H** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Lê Thanh **H**.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **B** và ông **H** đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2002 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, do đó hôn nhân giữa bà **B** và ông **H** là hợp pháp. Do bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà **B** yêu cầu được ly hôn với ông **H**. Ông **H** đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết nội dung bà **B** yêu cầu xin ly hôn ở Tòa án, nhưng không có ý kiến, không có mặt tại phiên tòa. Xét thấy hôn nhân giữa bà **B** và ông **H** đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà **B**.

- Về con chung: Bà **B** và ông **H** có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc **Q**, sinh năm 1996 và Lê Thị Ngọc **H**, sinh ngày 08/3/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **B** trình bày không có, ông **H** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị **B** phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị **B**.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị **B** được ly hôn với ông Lê Thanh **H**.

Về con chung: Hiện nay các con chung tên Lê Thị Ngọc **Q**, sinh năm 1996 và Lê Thị Ngọc **H**, sinh năm 2000 đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị **B** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **B** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006134 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà **B** đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Thị Ngọc Minh**